

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/01/2011 với số đăng ký mới là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bì (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Máy móc, thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	530.029.411	15.615.418
Tiền gửi ngân hàng	2.145.919.023	3.345.687.082
Cộng	2.675.948.434	3.361.302.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng Công thương Nha Trang (kỳ hạn dưới 3 tháng)	17.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang (kỳ hạn 1 tháng)	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (kỳ hạn dưới 3 tháng)	1.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	18.000.000.000	8.000.000.000

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng Công thương Nha Trang (kỳ hạn 12 tháng)		623.700.000
Cộng	-	623.700.000

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	21.266.851	221.387.830
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	84.335.000	99.210.855
Cộng	105.601.851	320.598.685

9. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.127.166.462	8.780.028.719
Thành phẩm	457.937.036	413.916.268
Cộng	9.585.103.498	9.193.944.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa máy in	27.000.000	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.401.516	-
Cộng	67.401.516	-

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	95.543.300	107.512.930
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương - CN Nha Trang	623.700.000	-
Ký quỹ tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Nha Trang	1.961.945.530	-
Cộng	2.681.188.830	107.512.930

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.339.626.715	31.151.932.330	4.231.609.052	542.372.679	45.265.540.776
Mua sắm trong năm	814.520.001	3.798.524.272	1.157.272.727	38.200.000	5.808.517.000
Thanh lý, nhượng bán	-	2.478.236.092	-	-	2.478.236.092
Số cuối năm	10.154.146.716	32.472.220.510	5.388.881.779	580.572.679	48.595.821.684
Khấu hao					
Số đầu năm	8.285.117.602	21.989.352.471	3.154.886.958	358.865.139	33.788.222.170
Khấu hao trong năm	500.891.470	3.345.831.506	511.926.141	87.916.270	4.446.565.387
Thanh lý, nhượng bán	-	2.478.236.092	-	-	2.478.236.092
Số cuối năm	8.786.009.072	22.856.947.885	3.666.813.099	446.781.409	35.756.551.465
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.054.509.113	9.162.579.859	1.076.722.094	183.507.540	11.477.318.606
Số cuối năm	1.368.137.644	9.615.272.625	1.722.068.680	133.791.270	12.839.270.219

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 19.530.815.233 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cải tạo hồ chứa nước	-	19.886.364
Chi phí cải tạo Khu ép phế liệu	-	3.636.364
Công trình nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đắk Lộc	2.779.817.797	
Cộng	2.779.817.797	23.522.728

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phụ tùng máy in Offset	-	152.641.666
Chi phí phụ tùng thay thế máy sòng Trung Quốc	-	817.004.432
Chi phí san lấp mặt bằng khu Công nghiệp Đắk Lộc	-	623.600.513
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.539.988	55.000.000
Cộng	34.539.988	1.648.246.611

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	122.456.743	405.428.814
Thuế xuất, nhập khẩu	-	62.175.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.674.009	2.357.274.591
Thuế thu nhập cá nhân	95.146.574	231.065.330
Cộng	1.514.277.326	3.055.944.509

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	661.969.270	780.052.703
Bảo hiểm xã hội	-	6.605.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.560.467	1.287.200
Cộng	741.529.737	787.945.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	20.000.000
Cộng	50.000.000	20.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	(27.437.610)	4.534.934.464	1.352.657.452	7.192.046.880	25.052.201.186
Tăng trong năm	4.800.000.000	1.511.276	-	-	9.757.763.684	14.559.274.960
Giảm trong năm	-	(27.437.610)	-	-	4.800.000.000	4.772.562.390
Số dư tại 31/12/10	16.800.000.000	1.511.276	4.534.934.464	1.352.657.452	12.149.810.564	34.838.913.756
Số dư tại 01/01/11	16.800.000.000	1.511.276	4.534.934.464	1.352.657.452	12.149.810.564	34.838.913.756
Tăng trong năm	-	-	487.888.184	327.342.548	10.226.433.000	11.041.663.732
Giảm trong năm	-	10.992.335	-	-	4.663.118.916	4.674.111.251
Số dư tại 31/12/11	16.800.000.000	(9.481.059)	5.022.822.648	1.680.000.000	17.713.124.648	41.206.466.237

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Khánh Việt	8.568.000.000	8.568.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	8.232.000.000	8.232.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu thường	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.149.810.564	7.192.046.880
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.226.433.000	9.757.763.684
Phân phối lợi nhuận	4.663.118.916	4.800.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.663.118.916	4.800.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	487.888.184	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	327.342.548	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	487.888.184	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.800.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	3.360.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.713.124.648	12.149.810.564

(*) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 202/NQĐHCĐ-ĐA ngày 21/05/2011.

19. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	205.004.910.258	163.724.869.110
+ Doanh thu bán thành phẩm	165.090.601.158	117.622.749.870
+ Doanh thu bán hàng nội bộ trong Tổng Công ty	39.914.309.100	46.102.119.240
Các khoản giảm trừ doanh thu	67.752.500	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	204.937.157.758	163.724.869.110

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	179.630.097.815	140.563.523.603
Cộng	179.630.097.815	140.563.523.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.520.936.064	731.278.277
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	84.335.000	99.210.855
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.387.126	76.491.352
Cộng	1.718.658.190	906.980.484

22. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126.985.721	274.845.641
Cộng	126.985.721	274.845.641

23. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, nhượng bán tài sản	545.454.545	304.545.455
Thu nhập từ sửa chữa tài sản	-	224.350.000
Thu tiền bồi thường hàng	-	56.144.600
Thu nhập khác	70.400.322	8.336.166
Cộng	615.854.867	593.376.221

24. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	-	224.350.000
Xuất hủy Decal	-	5.550.000
Chi phí khác	23.472.654	2.232.053
Cộng	23.472.654	232.132.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.763.594.979	13.146.263.275
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	385.052.933	407.735.086
Điều chỉnh tăng	385.052.933	407.735.086
- Chi hỗ trợ bà Nguyễn Thị Đào (do thu hồi đất)	-	342.160.000
- Chi nộp phạt thuế	107.039.688	453.086
- Xuất hủy Decal	-	5.550.000
- Chi phí không hợp lệ	278.013.245	59.572.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.148.647.912	13.553.998.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	3.537.161.979	3.388.499.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.537.161.979	3.388.499.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.226.433.000	9.757.763.684

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.226.433.000	9.757.763.684
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.226.433.000	9.757.763.684
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.087	5.808

27. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 202/NQĐHCD-ĐA ngày 21/05/2011 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ. Trong năm 2011, Công ty đã thanh toán số cổ tức này cho các cổ đông bằng tiền mặt.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.179.986.271	106.730.152.815
Chi phí nhân công	28.470.099.287	21.121.348.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.446.565.387	4.030.373.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.422.798.326	3.978.158.662
Chi phí khác bằng tiền	10.838.168.190	15.007.930.737
Cộng	193.357.617.461	150.867.964.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Du lịch YangBay	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Công ty con của Tổng Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan phát sinh trong năm

Công ty liên quan	Giá trị VND
Bán hàng	
Tổng Công ty Khánh Việt	1.395.000
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	35.889.766.400
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	2.514.181.000
Xí nghiệp May Khatoco	1.135.187.000
Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	68.712.500
Công ty Kinh doanh Đà điều Cá Sấu Khatoco	40.870.000
Công ty Du lịch YangBay	1.485.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	237.678.200
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	25.034.000
Mua hàng	
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	17.050.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	255.111.421
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	365.454.545

c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2011

	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.802.030.870	-
Xí nghiệp In Bao bì Khatoco	252.209.490	-
Xí nghiệp May Khatoco	218.454.390	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		5.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Dung

Vũ Văn Sơn

Nha Trang, ngày 23 tháng 3 năm 2012